

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI TÀI SẢN LÀ Ô TÔ, XE MÁY
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025)

BẢNG 4: Ô TÔ VẬN TẢI HÀNG HÓA (TRỪ Ô TÔ PICKUP, Ô TÔ TẢI VAN)

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Dưới 750 kg	SUZUKI	261.300.000
		THACO	194.000.000
		DFSK	130.600.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	196.900.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	FOTON	158.100.000
		HINO	595.770.000
		HYUNDAI	387.818.000
		ISUZU	295.600.000
		KIA	353.000.000
		SUZUKI	277.800.000
		TATA	247.000.000
		DONGBEN	155.000.000
		TMT	163.100.000
		THACO	201.600.000
		Hoa Mai	170.000.000
		TERACO	207.000.000
		VEAM	142.000.000
		KENBO	182.400.000
		TRUONGGIANG	145.200.000
		SRM	198.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	204.500.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	HINO	595.770.000
		HYUNDAI	413.000.000
		ISUZU	478.500.000
		SUZUKI	277.800.000
		TATA	252.200.000
		DONGBEN	155.000.000
		TMT	184.800.000
		THACO	194.000.000
		TERACO	207.000.000
		VEAM	202.900.000
		KENBO	178.500.000
		SRM	178.600.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
		TQ	211.300.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	309.400.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	FOTON	399.700.000
		HINO	595.770.000
		HYUNDAI	404.800.000
		ISUZU	478.500.000
		KIA	381.100.000
		MITSUBISHI FUSO	615.000.000
		SUZUKI	253.800.000
		DONGBEN	155.000.000
		THACO	180.500.000
		Hoa Mai	239.400.000
		TERACO	235.000.000
		VEAM	309.300.000
		DOTHANH	190.000.000
		VINHPHAT	477.500.000
		KENBO	178.500.000
		SRM	195.500.000
		TQ	206.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	317.100.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	FOTON	395.800.000
		HINO	605.000.000
		HYUNDAI	419.800.000
		ISUZU	525.500.000
		JAC	398.000.000
		KIA	393.200.000
		MITSUBISHI FUSO	615.000.000
		TMT	238.200.000
		THACO	329.500.000
		TERACO	352.000.000
		VEAM	372.500.000
		DOTHANH	257.800.000
		VINHPHAT	460.000.000
		KENBO	178.500.000
		FUSO	559.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	404.000.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	FORLAND	322.000.000
		FOTON	377.000.000
		HINO	605.000.000
		HYUNDAI	467.400.000
		ISUZU	524.200.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
		JAC	398.000.000
		KIA	404.800.000
		mitsubishi FUSO	615.000.000
		SUZUKI	359.500.000
		DONGBEN	151.300.000
		TMT	272.300.000
		THACO	277.600.000
		Hoa Mai	260.000.000
		Chiến Thắng	283.700.000
		TERACO	352.000.000
		VEAM	216.800.000
		DO THANH	247.000.000
		VINHPHAT	450.000.000
		FUSO	559.000.000
		SRM	190.900.000
		WAW	325.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	413.100.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	FORLAND	333.500.000
		FOTON	377.000.000
		HINO	575.600.000
		HYUNDAI	467.400.000
		ISUZU	536.600.000
		JAC	398.000.000
		KIA	415.500.000
		mitsubishi FUSO	615.000.000
		TATA	252.700.000
		TMT	266.600.000
		Chiến Thắng	338.300.000
		TERACO	351.500.000
		VEAM	433.000.000
		DO THANH	256.500.000
		VINHPHAT	450.000.000
		FUSO	598.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	423.900.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	FORLAND	383.300.000
		FOTON	398.800.000
		HINO	733.000.000
		HYUNDAI	648.800.000
		ISUZU	716.700.000
		JAC	375.300.000
		KIA	422.900.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
		MITSUBISHI FUSO	670.000.000
		TMT	308.700.000
		Hoa Mai	330.000.000
		Chiến Thắng	345.000.000
		TERACO	411.000.000
		VEAM	481.500.000
		DOTHANH	345.400.000
		VINHPHAT	478.600.000
		TRUONGGIANG	370.000.000
		FUSO	637.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	450.900.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	FOTON	418.100.000
		HINO	620.800.000
		HYUNDAI	481.500.000
		ISUZU	603.000.000
		JAC	375.300.000
		KIA	411.900.000
		MITSUBISHI FUSO	670.000.000
		TMT	281.300.000
		TERACO	342.600.000
		VEAM	438.500.000
		DOTHANH	323.000.000
		VINHPHAT	445.000.000
		FUSO	637.000.000
		WAW	340.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	484.600.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	DAYUN	384.300.000
		FOTON	418.900.000
		HINO	636.800.000
		HYUNDAI	542.200.000
		ISUZU	692.200.000
		JAC	403.000.000
		MAZ	570.000.000
		MITSUBISHI FUSO	676.300.000
		TMT	278.400.000
		THACO	350.800.000
		Hoa Mai	335.000.000
		TERACO	411.000.000
		VEAM	467.700.000
		DOTHANH	323.000.000
		VINHPHAT	485.000.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
		FUSO	637.000.000
		VINAMOTOR	534.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	526.800.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	FORLAND	494.500.000
		FOTON	356.200.000
		HINO	725.200.000
		HYUNDAI	539.200.000
		ISUZU	655.900.000
		JAC	442.800.000
		KIA	482.100.000
		MAZDA	718.000.000
		TMT	351.700.000
		Hoa Mai	402.500.000
		Chiến Thắng	423.600.000
		TERACO	430.000.000
		VEAM	486.100.000
		DOTHANH	436.700.000
		VINHPHAT	485.000.000
		FUSO	707.500.000
		VINAMOTOR	501.300.000
		WAW	409.400.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	556.700.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	CNHTC	514.000.000
		DAYUN	445.500.000
		DONGFENG	1.443.700.000
		FORLAND	601.000.000
		FOTON	480.600.000
		HINO	958.800.000
		HYUNDAI	839.100.000
		ISUZU	826.900.000
		JAC	556.000.000
		MAZDA	810.700.000
		TATA	621.000.000
		UD TRUCKS	900.000.000
		TMT	336.000.000
		Hoa Mai	515.000.000
		VEAM	607.200.000
		DOTHANH	608.700.000
		VINHPHAT	687.000.000
		FUSO	687.900.000
		VINAMOTOR	515.000.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
		WAW	431.100.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	668.000.000
		GIAIPHONG	705.000.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	CHENGLONG	845.000.000
		CNHTC	729.000.000
		DONGFENG	931.600.000
		FAW	856.300.000
		FORLAND	591.500.000
		FOTON	614.500.000
		HINO	1.249.500.000
		HYUNDAI	694.500.000
		ISUZU	826.900.000
		JAC	572.300.000
		MITSUBISHI FUSO	792.100.000
		TATA	621.000.000
		UD TRUCKS	900.000.000
		TMT	555.600.000
		Chiến Thắng	545.000.000
		TERACO	480.100.000
		VEAM	563.300.000
		DO THANH	529.100.000
		VINHPHAT	682.000.000
		TRUONGGIANG	753.100.000
		FUSO	748.300.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	670.600.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	CHENGLONG	946.700.000
		CNHTC	701.400.000
		DONGFENG	877.000.000
		FAW	639.400.000
		FORLAND	724.300.000
		FOTON	939.600.000
		HINO	1.348.000.000
		HYUNDAI	702.000.000
		ISUZU	1.107.400.000
		JAC	661.300.000
		MAZ	920.000.000
		MITSUBISHI FUSO	951.000.000
		TATA	621.000.000
		UD TRUCKS	1.462.200.000
		TMT	555.100.000
		THACO	715.600.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
		Hoa Mai	506.500.000
		VEAM	743.500.000
		DOTHANH	471.500.000
		VINHPHAT	792.200.000
		VIETTRUNG	415.000.000
		TRUONGGIANG	697.700.000
		FUSO	842.500.000
		VINAMOTOR	535.000.000
		WAW	485.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	675.600.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HYUNDAI MIGHTY	615.000.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	CHENGLONG	928.700.000
		CNHTC	734.700.000
		DAEWOO	956.700.000
		DONGFENG	817.000.000
		FAW	800.000.000
		FOTON	852.200.000
		HINO	1.256.700.000
		ISUZU	1.261.200.000
		JAC	716.300.000
		MAZ	1.028.900.000
		mitsubishi FUSO	882.500.000
		TATA	621.000.000
		UD TRUCKS	975.000.000
		TMT	447.000.000
		VEAM	724.000.000
		DOTHANH	596.500.000
		VINHPHAT	796.700.000
		TRUONGGIANG	538.100.000
		FUSO	842.500.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	691.600.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	GIAIPHONG	705.000.000
		CHENGLONG	884.900.000
		CNHTC	1.355.000.000
		DAEWOO	956.700.000
		FAW	800.000.000
		FOTON	999.700.000
		HINO	1.563.500.000
		HYUNDAI	753.600.000
		ISUZU	791.400.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
		MAZ	1.317.500.000
		mitsubishi FUSO	882.500.000
		UD TRUCKS	1.050.000.000
		Hoa Mai	640.000.000
		VEAM	724.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	931.800.000
		GIAIPHONG	705.000.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	CNHTC	1.330.000.000
		DONGFENG	2.780.000.000
		FAW	800.000.000
		FOTON	1.290.600.000
		HINO	1.651.200.000
		HYUNDAI	815.600.000
		ISUZU	886.400.000
		MAZ	1.229.300.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	979.400.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	CHENGLONG	1.204.000.000
		CNHTC	1.279.100.000
		FAW	651.800.000
		FOTON	1.239.800.000
		HINO	2.064.500.000
		HYUNDAI	1.990.000.000
		ISUZU	1.954.000.000
		MAZ	1.313.000.000
		mitsubishi FUSO	953.700.000
		TRUONGGIANG	920.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.275.200.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	CHENGLONG	1.214.000.000
		CNHTC	1.094.000.000
		DAEWOO	1.572.000.000
		FORLAND	788.300.000
		FOTON	927.800.000
		HINO	1.681.000.000
		ISUZU	1.673.300.000
		JAC	692.000.000
		MAZ	1.606.000.000
		mitsubishi FUSO	1.490.000.000
		UD TRUCKS	1.691.200.000
		TMT	658.100.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.326.700.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	CHENGLONG	1.228.300.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
		CNHTC	1.364.800.000
		DONGFENG	1.465.700.000
		FOTON	1.509.600.000
		HYUNDAI	2.110.000.000
		ISUZU	1.374.500.000
		UD TRUCKS	2.229.800.000
		VINHPHAT	2.106.200.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.351.600.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	CHENGLONG	1.425.000.000
		FOTON	1.580.000.000
		HINO	1.681.000.000
		HYUNDAI	2.110.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.408.800.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	CHENGLONG	1.658.700.000
		CNHTC	1.350.500.000
		HYUNDAI	2.110.000.000
		MAN	4.000.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.504.000.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	HINO	1.829.000.000
		MAN	4.000.000.000
		SCANIA	5.326.600.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.514.000.000
24	Từ 25 tấn trở lên	CNHTC	1.453.200.000
		HYUNDAI	2.270.000.000
		MAN	4.000.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.535.000.000

II. Nước sản xuất lắp ráp: Hàn Quốc

1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	216.600.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	225.000.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	340.400.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	348.800.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	444.400.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	454.400.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	466.300.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	496.000.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	533.100.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	579.400.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	612.400.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	734.800.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	737.700.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	743.200.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	760.700.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.024.900.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.077.300.000
		HYUNDAI	2.170.000.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.402.700.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.459.400.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.486.700.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.549.700.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.654.400.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.665.400.000
24	Từ 25 tấn trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.688.500.000
		DAEWOO	2.075.000.000
		HYUNDAI	2.587.500.000
III. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan			
1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	206.800.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	214.700.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	325.000.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	333.000.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	424.200.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	433.800.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	445.100.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	473.500.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	508.900.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	553.100.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	584.600.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	701.400.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	704.100.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	709.400.000
		CHENGLONG	911.300.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	726.200.000
		CHENGLONG	931.000.000
		CNHTC	1.339.700.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	978.400.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.028.300.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.338.900.000
		CHENGLONG	1.275.600.000
		CNHTC	1.447.700.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.393.100.000
		CHENGLONG	1.275.400.000
		CNHTC	1.391.000.000
		SHACMAN	1.616.100.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.419.200.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.479.300.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.579.200.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.589.800.000
24	Từ 25 tấn trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.611.700.000
		CHENGLONG	1.420.000.000
		CNHTC	1.523.300.000
		HINO	2.133.000.000
		SHACMAN	1.310.000.000
		HINO	2.133.000.000
IV. Nước sản xuất lắp ráp: Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển			
1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	226.400.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	235.200.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	355.800.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	364.600.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	464.700.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	475.100.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	487.500.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	518.500.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	557.300.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	605.800.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	640.200.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	768.200.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	771.200.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	776.900.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	795.300.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.071.500.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.126.300.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.466.500.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.525.800.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.554.300.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.620.200.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.729.600.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.741.200.000
24	Từ 25 tấn trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.765.200.000
		MAN	5.000.000.000
V. Nước sản xuất lắp ráp khác			
1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	212.700.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	220.900.000
		SUZUKI	306.700.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	334.200.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	342.500.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	436.400.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	446.200.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	457.900.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	487.000.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	523.400.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	568.900.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	601.300.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	721.500.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	724.300.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	729.700.000
		MAZ	1.208.900.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	746.900.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.006.300.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.057.700.000
		UD TRUCKS	1.680.000.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.377.200.000
		KAMAZ	1.118.600.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.432.900.000
		KAMAZ	1.152.000.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.459.700.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.521.500.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.624.300.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.635.200.000
24	Từ 25 tấn trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.657.800.000
		MAZ	1.746.200.000
		UD TRUCKS	1.968.700.000

Ghi chú:

- Xe ô tô tải đông lạnh có giá tính lệ phí trước bạ bằng 120% giá tính lệ phí trước bạ ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, nước sản xuất lắp ráp nêu trên.
- Xe ô tô tải có cần cầu có giá tính lệ phí trước bạ bằng 110% giá tính lệ phí trước bạ ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, nước sản xuất lắp ráp nêu trên.
- Xe đầu kéo có giá tính lệ phí trước bạ bằng 80% giá tính lệ phí trước bạ ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, nước sản xuất lắp ráp nêu trên.
- Xe chuyên dùng (gồm cả xe bốn bánh có gắn động cơ) có giá tính lệ phí trước bạ là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022, được sửa đổi bổ sung tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025.